

Phụ lục II

BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (ghi số ký hiệu, trích yếu văn bản)
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	10.0		
1.1	Kế hoạch Cải cách hành chính năm	1.0		
	<i>Kế hoạch đảm bảo thời gian, chất lượng: 1.0</i>			
	<i>Kế hoạch đảm bảo thời gian nhưng chất lượng hạn chế: 0.5</i>			
	<i>Kế hoạch không đảm bảo chất lượng và thời gian hoặc không ban hành kế hoạch: 0</i>			
1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.5		
	<i>Hoàn thành từ 80% -100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 1.5}{100\%} \right]$			
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>			
1.3	Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về CCHC (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, báo cáo năm)	1.5		
	<i>Đảm bảo quy định (thời gian và nội dung): (Báo cáo quý I, quý III: mỗi báo cáo 0.25; Báo cáo 6 tháng, báo cáo năm: mỗi báo cáo 0.5)</i>			

1.4	Kiểm tra công tác CCHC	3.0		
1.4.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC	0.5		
	<i>Ban hành kế hoạch đảm bảo thời gian, chất lượng quy định: 0.5</i>			
	<i>Ban hành kế hoạch đúng quy định nhưng chất lượng hạn chế: 0.25</i>			
	<i>Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch chậm và chất lượng hạn chế: 0</i>			
1.4.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm.	1.0		
	<i>Từ 50% - 100% đơn vị trực thuộc được kiểm tra thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số đơn vị được kiểm tra} \times 1.0)}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 60% đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm: 0</i>			
1.4.3	Kết quả kiểm tra	0.50		
	<i>Có đầy đủ hồ sơ kiểm tra (biên bản và báo cáo kết quả kiểm tra): 0.5</i>			
	<i>Có đầy đủ hồ sơ kiểm tra nhưng chất lượng hạn chế: 0.25</i>			
	<i>Không có đầy đủ hồ sơ kiểm tra (biên bản hoặc báo cáo kết quả kiểm tra): 0</i>			
1.4.4	Xử lý các vấn đề sau kiểm tra.	1.0		
1.4.4.1	Việc ban hành văn bản chỉ đạo khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra của đơn vị trực thuộc được kiểm tra.			
	<i>Có văn bản chỉ đạo việc khắc phục tồn tại, hạn chế (nêu rõ thời hạn khắc phục và gửi báo cáo về đơn vị cấp trên): 0.5</i>			

	<i>Không ban hành văn bản chỉ đạo khắc phục tồn tại, hạn chế: 0</i>			
1.4.4.2	Báo cáo kết quả khắc phục của đơn vị trực thuộc sau kiểm tra			
	<i>100% đơn vị trực thuộc được kiểm tra có báo cáo kết quả khắc phục: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% đơn vị trực thuộc có báo cáo kết quả khắc phục: 0</i>			
1.5	Thực hiện việc khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra do cấp trên chỉ ra, sau khi có kết quả xếp loại Chỉ số CCHC của tỉnh.	1.0		
	<i>Kết quả khắc phục kịp thời, đạt hiệu quả cao: 1.0</i>			
	<i>Kết quả khắc phục kịp thời nhưng hiệu quả còn hạn chế: 0.5</i>			
	<i>Không khắc phục hoặc chậm khắc phục: 0</i>			
1.6	Công tác tuyên truyền CCHC	1.0		
1.6.1	Mức độ hoàn thành Kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.5		
	<i>Hoàn thành từ 90% - 100% kế hoạch: 0.5</i>			
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 90% kế hoạch: 0.25</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>			
1.6.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0.5		
1.6.2.1	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các cuộc họp giao ban, hội nghị sơ kết, tổng kết (tổ chức hội nghị riêng về CCHC hoặc lồng ghép nội dung CCHC trong các cuộc hội nghị sơ kết, tổng kết các lĩnh vực khác) và trên trang thông tin điện tử của đơn vị</i>			
	<i>Có triển khai thực hiện: 0.25</i>			

	<i>Không triển khai thực hiện: 0</i>			
1.6.2.2	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng</i>			
	<i>Có triển khai thực hiện: 0.25</i>			
	<i>Không triển khai thực hiện: 0</i>			
1.7	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính	1.0		
	<i>Có sáng kiến (giải pháp mới) cấp tỉnh (năm trước liền kề): 1.0</i>			
	<i>Có sáng kiến (giải pháp mới) cấp cơ sở: 0.5</i>			
	<i>Không có sáng kiến (giải pháp mới): 0</i>			
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL)	6.5		
2.1	Chất lượng văn bản QPPL do huyện ban hành (Nếu trong năm không được giao ban hành VBQPPL thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)	0.5		
	<i>Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp: 0.5</i>			
	<i>Không đảm bảo tính hợp hiến hoặc tính hợp pháp: 0</i>			
2.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL (Nếu trong năm không được giao ban hành VBQPPL thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)	0.5		
	<i>100% văn bản được giao tham mưu xây dựng đúng quy trình: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% văn bản được giao tham mưu xây dựng không đúng quy trình: 0</i>			
2.3	Công tác góp ý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Trung ương, tỉnh, huyện ban hành	1.0		

	<i>Thực hiện kịp thời, đầy đủ, có chất lượng 100% văn bản: 1.0</i>			
	<i>Thực hiện kịp thời, đầy đủ, có chất lượng từ 80% - dưới 100% văn bản: 0.5</i>			
	<i>Thực hiện không kịp thời, đầy đủ, có chất lượng dưới 80%: 0</i>			
2.4	Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL theo quy định	1.5		
2.4.1	Tổ chức rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL theo quy định.	1.0		
	<i>Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời 100% văn bản: 1.0</i>			
	<i>Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời từ 80% - dưới 100% văn bản: 0.5</i>			
	<i>Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời dưới 80% văn bản: 0</i>			
2.4.2	Xử lý kết quả rà soát (<i>Nếu thông qua rà soát không có vấn đề phát hiện thì đạt điểm tối đa của tiêu chí</i>).	0.5		
	<i>100% văn bản phát hiện xử lý kịp thời 0.5</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% văn bản phát hiện xử lý kịp thời: 0.25</i>			
	<i>Dưới 80% văn bản phát hiện xử lý: 0</i>			
2.5	Tổ chức thực hiện các văn bản QPPL của cấp trên và của đơn vị tại địa phương	1.0		
	<i>Kịp thời, đầy đủ, đúng quy định 100% văn bản: 1.0</i>			
	<i>Kịp thời, đầy đủ, đúng quy định từ 80% - dưới 100% văn bản: 0.5</i>			
	<i>Kịp thời, đầy đủ, đúng quy định dưới 80% văn bản: 0</i>			
2.6	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.5		

2.6.1	Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	0.5		
	<i>Ban hành đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.5</i>			
	<i>Ban hành không đúng quy định (thời gian và nội dung): 0</i>			
2.6.2	Xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật (<i>Nếu không có vấn đề phát hiện thì đạt điểm tối đa của tiêu chí</i>)	0.5		
	<i>Xử lý thông tin đầy đủ, kịp thời 100%: 0.5</i>			
	<i>Xử lý thông tin đầy đủ, kịp thời từ 80% - dưới 100%: 0.25</i>			
	<i>Xử lý thông tin đầy đủ, kịp thời dưới 80%: 0</i>			
2.6.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật (<i>Nếu không có vấn đề phát hiện thì đạt điểm tối đa của tiêu chí</i>)	0.5		
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời 100% văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL: 0.5</i>			
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời từ 80% - dưới 100% văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL: 0.25</i>			
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời dưới 80% văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL: 0</i>			
2.7	Thực hiện chế độ báo cáo lĩnh vực Cải cách thể chế	0.5		
2.7.1	Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL	0.25		
	<i>Đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.25</i>			
	<i>Không đúng quy định (thời gian hoặc nội dung): 0</i>			
2.7.2	Báo cáo năm về tình hình theo dõi thi hành pháp luật	0.25		
	<i>Đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.25</i>			

	<i>Không đúng quy định (thời gian hoặc nội dung): 0</i>			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.5		
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC)	2.0		
3.1.1	Niêm yết, công khai TTHC tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện, trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	0.5		
	<i>100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được niêm yết, công khai đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Từ 95% - dưới 100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0.25</i>			
	<i>Dưới 95% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0</i>			
3.1.2	Tỷ lệ UBND cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC (trừ các TTHC đặc thù)	1.0		
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1.0</i>			
	<i>Đạt tỷ lệ từ 95% - dưới 100%: 0.5</i>			
	<i>Đạt tỷ lệ từ 80% - dưới 95%: 0.25</i>			
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 80%: 0</i>			
3.1.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh (trừ các TTHC đặc thù).	0.5		
	<i>100% hồ sơ TTHC được công khai đúng tiến độ, kết quả giải quyết: 0.5</i>			
	<i>98% -100% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0.25</i>			
	<i>Dưới 98% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0</i>			

3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3.0		
3.2.1	Tỷ lệ TTHC được tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công	1.0		
	Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (trừ các TTHC đặc thù): 1.0			
	Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị: 0			
3.2.2	Thực hiện lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC tại Trung tâm Hành chính công	1.0		
	Triển khai các cách thức khác nhau (thiết bị điện tử, phiếu đánh giá, chức năng đánh giá trực tuyến của hệ thống thông tin một cửa điện tử) để lấy ý kiến đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC tại Trung tâm Hành chính công: 1.0			
	Không triển khai các cách thức khác nhau (thiết bị điện tử, phiếu đánh giá, chức năng đánh giá trực tuyến của hệ thống thông tin một cửa điện tử) để lấy ý kiến đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC tại Trung tâm Hành chính công: 0			
3.2.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn, chậm giải quyết hồ sơ TTHC (Nếu không có sai sót, trễ hẹn thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)	1.0		
	100% số TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 1.0			
	Từ 98% - 100% số TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 0.5			
	Dưới 98% số TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 0			
3.3	Kết quả giải quyết TTHC	4.5		
3.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	3.0		

	<p><i>Từ 96% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i></p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ đúng hạn}) \times 3.0}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 96% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>			
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.5		
	<p><i>Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i></p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ đúng hạn}) \times 1.5}{100\%} \right]$			
	<p><i>Từ 90% - dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn được tính theo công thức:</i></p> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ đúng hạn}) \times 1.0}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 90% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>			
3.4	Rà soát, đánh giá TTHC	1.5		
3.4.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm	0.5		
	<i>Ban hành Kế hoạch đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Ban hành Kế hoạch nhưng không đúng quy định (chất lượng, thời gian): 0.25</i>			
	<i>Không ban hành Kế hoạch: 0</i>			

3.4.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC (<i>nếu qua rà soát không có vấn đề phát hiện thì đạt điểm tối đa của tiêu chí</i>)	1.0		
	<i>Có báo cáo phương án đơn giản hóa TTHC gửi cơ quan có thẩm quyền theo đúng thời gian quy định và được UBND tỉnh đưa vào phương án đơn giản hóa được phê duyệt: 1.0</i>			
	<i>Có báo cáo phương án đơn giản hóa TTHC gửi cơ quan có thẩm quyền theo đúng thời gian quy định nhưng không được UBND tỉnh đưa vào phương án đơn giản hóa để phê duyệt: 0.75</i>			
	<i>Không có báo cáo: 0</i>			
3.5	Phản ánh kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1.5		
3.5.1	Niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện và trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	0.5		
	<i>Thực hiện niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Có niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN nhưng không đúng quy định: 0.25</i>			
	<i>Không thực hiện niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN: 0</i>			
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (<i>Nếu không có phản ánh, kiến nghị thì đạt điểm tối đa của tiêu chí</i>)	1.0		
	<i>100% số PAKN được xử lý đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Từ 95% - dưới 100% số PAKN được xử lý đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Dưới 95% số PAKN được xử lý đúng quy định: 0</i>			
3.6	Báo cáo định kỳ, quý, năm và đột xuất về công tác kiểm soát TTHC	1.0		

	<i>Báo cáo đầy đủ và đúng quy định về thời gian, nội dung và biểu mẫu: 1.0</i>			
	<i>Có báo nhưng không đúng về thời gian hoặc nội dung hoặc biểu mẫu): 0.5</i>			
	<i>Không có báo cáo: 0</i>			
4.0	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	13.0		
4.1	Thực hiện chỉ đạo của tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ và công tác cán bộ	8.0		
4.1.1	Sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị và đơn vị trực thuộc tinh gọn, hiệu quả, đảm bảo đúng quy định; kịp thời (<i>chậm nhất là 03 tháng kể từ ngày quy định mới của cấp có thẩm quyền có hiệu lực thi hành trừ trường hợp có lý do khách quan</i>)	3.0		
	<i>Thực hiện đúng quy định, phù hợp với thực tiễn, hiệu quả và kịp thời: 3.0</i>			
	<i>Thực hiện đúng quy định, phù hợp với thực tiễn, hiệu quả nhưng không kịp thời: 2.0</i>			
	<i>Thực hiện không đảm bảo đúng quy định, không kịp thời: 0</i>			
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị, số lượng lãnh đạo cấp phòng và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc	1.0		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>			
4.1.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm/bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1.0		
	<i>Thực hiện bổ nhiệm/bổ nhiệm lại đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Thực hiện bổ nhiệm/bổ nhiệm lại không đúng quy định: 0</i>			

4.1.4	Việc tổ chức thực hiện chức năng nhiệm vụ của đơn vị trong năm theo khung, kế hoạch trọng tâm năm hoặc chương trình công tác và các đơn vị trực thuộc	3.0		
	<i>Tốt: 3.0</i>			
	<i>Khá: 2.0</i>			
	<i>Trung bình: 0</i>			
4.2	Sử dụng biên chế (bao gồm các đơn vị trực thuộc) được cấp có thẩm quyền giao	2.0		
	<i>Đảm bảo theo quy định: 2.0</i>			
	<i>Có sử dụng hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là công chức trong các cơ quan hành chính hoặc là viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên: 0</i>			
4.3	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao	3.0		
	Hoàn thành đúng tiến độ từ 90% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao trong năm thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 3.0)}{100\%} \right]$			
	Hoàn thành đúng tiến độ từ 80% - dưới 90% số nhiệm vụ được giao trong năm thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2.0)}{90\%} \right]$			
	Hoàn thành từ 60% - 80% số nhiệm vụ được giao theo tiến độ thì điểm đánh giá được tính theo công thức:			

	$\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.0)}{80\%} \right]$			
	<i>Hoàn thành dưới 60% số nhiệm vụ được giao theo tiến độ hoặc hoàn thành nhiệm vụ nhưng chậm tiến độ: 0</i>			
5.0	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (CCVC)	14.0		
5.1	Tỷ lệ phòng, ban đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.0		
	<i>Từ 60% -100% số phòng, ban đơn vị trực thuộc thực hiện đúng thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đơn vị} \times 1.0)}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 60% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng: 0</i>			
5.2	Bố trí, tuyển dụng công chức cấp xã và viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cấp huyện	1.0		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>			
5.3	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức	1.0		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>			
5.4	Thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị	1.0		

	<i>Đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.5	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo quy định (bao gồm cả công chức cấp xã)	1.5		
	<i>Ban hành kế hoạch và thực hiện chuyển đổi đúng quy định, hoàn thành từ 80% đến 100% Kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ\% hoàn thành} \times 1.5)}{100\%} \right]$			
	<i>Chưa ban hành kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch nhưng thực hiện chuyển đổi từ 60 - dưới 80% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ\% hoàn thành} \times 1.0)}{100\%} \right]$			
	<i>Chưa ban hành kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch nhưng thực hiện chuyển đổi dưới 60% kế hoạch: 0</i>			
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị	1.0		
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.0)}{100\%} \right]$			
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>			
5.7	Mức độ hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế trong năm	1.0		

	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ\% hoàn thành} \times 1.0)}{100\%} \right]$			
	Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0			
5.8	Kỷ luật, kỷ cương hành chính	2.0		
	Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức thuộc đơn vị bị kỷ luật: 2.0			
	Trong năm phát hiện CBCCVC vi phạm thực hiện xử lý kỷ luật đúng quy định: 1.0			
	Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức vi phạm nhưng xử lý không đúng quy định: 0			
5.9	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	1.0		
	Từ 90% đến 100% cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% cán bộ, công chức xã đạt chuẩn} \times 1.0)}{100\%} \right]$			
	Dưới 90% cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn: 0			
5.10	Cập nhật thông tin cán bộ, công chức, viên chức vào phần mềm quản lý CBCCVC của tỉnh	1.0		
	Đầy đủ và đúng quy định: 1.0			
	Thiếu một số nội dung được cập nhật trong phần mềm hoặc một số thông tin cập nhật không chính xác: 0.5			
	Thiếu nhiều nội dung được cập nhật trong phần mềm hoặc nhiều thông tin cập nhật không chính xác: 0			

5.11	Hồ sơ CBCCV	1.0		
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Thực hiện đúng quy định nhưng chưa đầy đủ: 0.5</i>			
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>			
5.12	Thực hiện quy định về văn hóa công vụ tại đơn vị	1.0		
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời đúng quy định (ban hành văn bản, tổ chức thực hiện): 1.0</i>			
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ, chất lượng hạn chế: 0.5</i>			
	<i>Không thực hiện đúng quy định (không ban hành văn bản, tổ chức thực hiện không đúng hoặc chất lượng kém): 0</i>			
5.13	Báo cáo về lĩnh vực CCVC (định kỳ, đột xuất)	0.5		
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>			
6.0	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6.0		
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính ngân sách	4.0		
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước hàng năm	1.0		
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao: 1.0</i>			
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 60% - dưới 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i>			

	$\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.0)}{100\%} \right]$			
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 60% so với kế hoạch được giao: 0</i>			
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính ngân sách	1.0		
	<i>100% số kiến nghị được thực hiện: 1.0</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0.5</i>			
	<i>Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0</i>			
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2.0		
6.1.3.1	Quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý tài sản công	1.0		
	<i>Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện đảm bảo đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện chưa đảm bảo đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Chưa xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ: 0</i>			
6.1.3.2	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính các cấp ở địa phương	1.0		
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1.0</i>			
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>			
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) (chỉ tính đơn vị được giao mới, không tính giao lại)	1.0		

6.2.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên; Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên:	0.5		
	<i>Số đơn vị tăng so với năm trước: 0.5</i>			
	<i>Không tăng so với năm trước: 0</i>			
6.2.2	Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện phân phối kết quả tài chính trong năm tại đơn vị	0.5		
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
6.3	Công khai tài chính	1.0		
	<i>Thực hiện công khai đảm bảo đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Thực hiện công khai nhưng chưa đảm bảo quy định: 0.5</i>			
	<i>Chưa thực hiện công khai: 0</i>			
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	13.0		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của cơ quan, đơn vị	8.0		
7.1.1	Kế hoạch ứng dụng CNTT	0.5		
	<i>Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT đúng quy định, chất lượng cao: 0.5</i>			
	<i>Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT đúng thời gian nhưng chất lượng hạn chế: 0.25</i>			
	<i>Không ban hành hoặc ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT chậm và chất lượng hạn chế: 0</i>			
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1.0		

	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1.0</i>			
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>			
7.1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trong nội bộ cơ quan và với các cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh.	1.0		
	<i>Từ 85%-100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% văn bản} \times 1.0)}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 85% văn bản: 0</i>			
7.1.4	Việc ứng dụng phần mềm chỉ đạo, điều hành công việc tại các phòng ban, đơn vị trực thuộc	1.0		
	<i>100% CBCCVC ứng dụng tốt phần mềm: 1.0</i>			
	<i>Từ 90% - dưới 100% CBCCVC ứng dụng tốt phần mềm: 0.5</i>			
	<i>Dưới 90% CBCCVC ứng dụng tốt phần mềm: 0</i>			
7.1.5	Chất lượng cổng TTĐT (chấm điểm theo quy định của UBND tỉnh)	1.5		
	<i>Từ 60% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% đạt được} \times 1.5)}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 60%: 0</i>			
7.1.6	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm.	0.5		

	<i>Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>			
	<i>Từ 30% - dưới 60% số TTHC trở lên cung cấp cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>			
	<i>Dưới 30% số TTHC trở lên cung cấp cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0</i>			
7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	0.5		
	<i>Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.0</i>			
	<i>Từ 10%- dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 0.5)}{30\%} \right]$			
	<i>Dưới 10% số TTHC: 0</i>			
7.1.8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	0.5		
	<i>Từ 20% số hồ sơ trở lên xử lý TTHC mức độ 4: 0.5</i>			
	<i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4 thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 0.5)}{20\%} \right]$			
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC xử lý trực tuyến mức độ 4: 0</i>			
7.1.9	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.25		

	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>			
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>			
7.1.10	Tỷ lệ số hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.25		
	<i>Từ 10% hồ sơ TTHC trở lên: 0.25</i>			
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0.</i>			
7.1.11	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.5		
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>			
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ TTHC: 0.25</i>			
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>			
7.1.12	Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm về kết quả ứng dụng CNTT (2 báo cáo).	0.5		
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i> <i>Mỗi báo cáo 0.25 điểm</i>			
7.2	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO (ISO 9001) theo quy định	5.0		
7.2.1	Công tác chỉ đạo điều hành việc xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001:2008 (2015)	0.5		
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo, đầy đủ kịp thời (tại UBND huyện và UBND cấp xã): 0.5</i>			
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo nhưng chưa đầy đủ kịp thời: 0.25</i>			
	<i>Không có văn bản chỉ đạo điều hành: 0</i>			
7.2.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã xây dựng, áp dụng, công bố, duy trì hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng yêu cầu TCVN ISO 9001	1.0		

	<i>100% đơn vị: 1.0</i>			
	<i>Từ 50% đến 100% số đơn vị thì được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% Số đơn vị hành chính cấp xã triển khai} \times 1.0)}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>			
7.2.3	Thực hiện việc ban hành, phân phối, kiểm soát, cập nhật tài liệu hệ thống quản lý chất lượng	0.5		
	<i>Có thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5</i>			
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kịp thời: 0</i>			
7.2.4	Niêm yết, công khai chính sách chất lượng, Quyết định công bố trên trụ sở và cổng thông tin của đơn vị.	0.5		
	<i>Có niêm yết và cập nhật theo quy định: 0.5</i>			
	<i>Không niêm yết và cập nhật theo quy định: 0</i>			
7.2.5	Việc áp dụng và vận hành các quy trình trong giải quyết công việc và TTHC (Thông qua bốc mẫu hồ sơ để đánh giá)	1.0		
	<i>Tuân thủ theo quy trình đã công bố: 1.0</i>			
	<i>Đáp ứng từ 90% - dưới 100% theo quy trình: 0.5</i>			
	<i>Đáp ứng từ 70% - dưới 90% theo quy trình: 0.25</i>			
	<i>Dưới 70% theo quy trình đã công bố: 0</i>			
7.2.6	Việc sắp xếp và lưu trữ tài liệu hồ sơ theo quy định	1.0		
	<i>Đảm bảo từ 90% hồ sơ, tài liệu trở lên được lập danh mục hồ sơ, danh</i>			

	<i>mục tài liệu: 1.0</i>			
	<i>Đảm bảo từ 75% - dưới 90% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0.5</i>			
	<i>Từ 50% - dưới 75% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0.25</i>			
	<i>Dưới 50% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0</i>			
7.2.7	Việc thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ và khắc phục sau đánh giá	0.5		
	<i>Có thực hiện (Cung cấp hồ sơ kiểm chứng):0.5</i>			
	<i>Không thực hiện: 0</i>			
8	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐỊA PHƯƠNG	4.0		
8.1	Mức độ thu hút đầu tư	1.5		
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 1.5</i>			
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 1.0</i>			
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>			
8.2	Thực hiện thu ngân sách theo kế hoạch được tỉnh giao	1.5		
	<i>Vượt chỉ tiêu được giao từ 5% trở lên: 1.5</i>			
	<i>Vượt chỉ tiêu được giao từ 2% - dưới 5%: 1.0</i>			
	<i>Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.5</i>			
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>			

8.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp của huyện/ thành phố/thị xã	1.0		
8.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	0.5		
	<i>Tăng từ 30% trở lên so với năm trước liền kề: 0.5</i>			
	<i>Tăng từ 10% - dưới 30% so với năm trước liền kề: 0.25</i>			
	<i>Tăng dưới 10% so với năm trước liền kề: 0</i>			
8.3.2	Tỷ lệ đóng góp của doanh nghiệp vào thu ngân sách của huyện/thành phố/thị xã	0.5		
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.5</i>			
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>			
9	ĐÁNH GIÁ VỀ SỰ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC <i>(khảo sát, đo lường sự hài lòng)</i>	20.0		
	Tổng điểm	100.0		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH